

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 9 – CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 59/2025/DS - ST.

Ngày: 09 - 9 - 2025.

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Rực;

Ông Hà Hùng Kiệt.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Nghi – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa:* Bà Lê Hồng Như - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/TLST-DS, ngày 05 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2025/QĐXXST - DS, ngày 05 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

2. *Bị đơn:*

+ Ông Trần Văn T1, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp T, xã A, Thành phố Cần Thơ (Vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị Hồng T2, sinh năm 1985; đăng ký thường trú: Ấp T, xã A, Thành phố Cần Thơ; chỗ ở hiện nay: Ấp Đ, xã T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện lập ngày 23/8/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Do có mối quan hệ họ hàng, nên ông Nguyễn Thanh T có cho ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Hồng T2 vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 12/3/2022 cho mượn (vay) số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng); ngày

05/8/2022 cho mượn (vay) số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng); ngày 27/8/2022 cho mượn (vay) thêm 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Tổng số tiền mượn (vay) là 166.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng), việc giao tiền qua hình thức chuyển khoản vào số tài khoản do bà T2 đứng tên; ông T1, bà T2 vay nhằm mục đích xây dựng nhà ở và hẹn thời hạn trả nợ vào tháng 10/2022 (trả đủ một lần). Hiện nay, đã quá thời hạn trả nợ nhưng ông T1 và bà T2 vẫn không trả dù ông T đã nhiều lần yêu cầu.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Hồng T2 phải cùng có nghĩa vụ trả cho ông số tiền vay còn nợ là 166.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất từ khi vay đến thời điểm xét xử. Ngoài ra khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông T1 và bà T2 chậm thực hiện nghĩa vụ trả thì ông T1 và bà T2 còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T2 trình bày: Bà thừa nhận việc bà và ông Trần Văn T1 trong thời kỳ hôn nhân có vay của nguyên đơn ông T số tiền 166.000.000 đồng, mục đích vay là xây cất nhà và chi tiêu sinh hoạt gia đình vay không lãi suất, việc giao nhận tiền theo hình thức ông T chuyển tiền vào tài khoản của bà đứng tên đúng như ông T trình bày. Hiện nay, bà và ông T1 đã ly hôn với nhau theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ). Tuy nhiên, về tài sản chung và nợ chung của bà và ông T1 trong thời kỳ hôn nhân vẫn chưa phân chia, do đó đối với khoản nợ chung này, bà đồng thống nhất bà và ông T1 cùng có nghĩa vụ trả cho ông T.

- *Đối với bị đơn ông Trần Văn T1:* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông T1, nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T1 để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T1 để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 117, 274, 280, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật

Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn T1 từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông T1 nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T1 để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T1.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T buộc bị đơn ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Hồng T2 cùng có nghĩa trả số tiền vay gốc là 166.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng), Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ lời trình bày của ông T, đối chiếu với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa cũng như nội dung trình bày của bị đơn bà T2 trước đây bà T2 và ông T1 có vay tiền của ông T làm 3 lần với tổng số tiền là 166.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng) theo hình thức ông T chuyển khoản trực tiếp vào tài sản của bà T2, cụ thể: Ngày 12/3/2022 cho mượn (vay) số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng); ngày 05/8/2022 cho mượn (vay) số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng); ngày 27/8/2022 cho mượn (vay) thêm 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng); mục đích cho vay là để ông T1, bà T2 xây dựng nhà ở và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, vay không lãi suất. Bà T2 thừa nhận, từ khi vay tiền đến nay bà và ông T1 vẫn chưa trả cho ông T, mặc dù bà và ông T1 đã ly hôn từ năm 2023 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ) nhưng đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân và nên bà và ông T1 sẽ cùng có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền nợ này. Đồng thời, đối với bị đơn là ông Trần Văn T1 trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo các tài liệu, chứng cứ mà bên nguyên đơn cung cấp và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông T1 nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các tình tiết nêu trên là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án nên Hội đồng xét xử khẳng định việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa ông T với ông T1 và bà T2 là có thật, hiện nay ông T1 và bà T2 còn nợ ông T số tiền nợ gốc là 166.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

[3]. Xét về giao dịch dân sự giữa ông T với ông T1 và bà T2 thì tại thời điểm giao dịch các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, các bên tự nguyện giao kết hợp đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015. Mặc khác, theo Quyết định công nhận thuận tình ly

hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ) thì về tài sản chung và nợ chung của ông T1 và bà T2 tự thỏa thuận và chưa được Tòa án ghi nhận. Do đó căn cứ theo quy định tại Điều 274, Điều 280, Điều 463, khoản 1 Điều 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét việc nguyên đơn ông T yêu cầu bị đơn ông T1 và bà T2 cùng có nghĩa vụ hoàn trả số tiền vay gốc còn nợ 166.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[4]. Đối với yêu cầu của ông T khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông T1 và bà T2 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông T thì ông T1 và bà T2 còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án, xét thấy yêu cầu này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận .

[5]. Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Hồng T2 phải chịu 8.300.000 đồng (Tám triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 117, 274, 280, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T: Buộc ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Hồng T2 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền nợ là 166.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Hồng T2 phải trả lãi cho ông T đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Hồng T2 cùng có nghĩa vụ chịu 8.300.000 đồng (Tám triệu ba trăm nghìn đồng). Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.150.000 đồng (Bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001072 ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 – Thành phố Cần Thơ).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T2 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn ông Trần Văn T1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền giao kết thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 9 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- T.H.A DS Tp Cần Thơ;
- TAND Tp Cần Thơ (P. TTr,KT&THA);
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Bảo